

KẾ HOẠCH

kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28/7/2026 của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
- Căn cứ Quy định số 21-QĐ/TW, ngày 11/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng;
- Căn cứ Quy định số 247-QĐ/TW của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương;
- Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28/7/2026 của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam;

Thực hiện nhiệm vụ Bộ Chính trị giao tại Chương trình hành động số 33-CTr/TW, ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28/7/2026 của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 19 và Chương trình số 33); sau khi thống nhất ý kiến với các ban đảng, đảng uỷ trực thuộc Trung ương có liên quan, Ban Chính sách, chiến lược Trung ương ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 19 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

1.1. Chủ động nắm tình hình, kết quả lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 19 và Chương trình số 33 của các cấp uỷ, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị, địa phương. Đánh giá khách quan, sát thực mức độ thể chế hoá, cụ thể hoá Nghị quyết số 19 thành chương trình, kế hoạch hành động; tiến độ, chất lượng thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, nhất là đối với 51 nhiệm vụ, giải pháp quan trọng tại Phụ lục 2 và mức độ đạt được 40 chỉ tiêu chủ yếu tại Phụ lục 1 Chương trình số 33 trong từng ngành, lĩnh vực, địa phương theo từng giai đoạn 2026 - 2030, 2031 - 2035, 2036 - 2045; làm cơ sở cho việc

sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm và kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách, nhiệm vụ, lộ trình, bảo đảm thực hiện đúng quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và tầm nhìn mà Nghị quyết số 19 đã đề ra.

1.2. Phát huy ưu điểm, kịp thời phát hiện, biểu dương, tổng kết, nhân rộng mô hình mới, cách làm sáng tạo, hiệu quả; đồng thời phát hiện khó khăn, vướng mắc, hạn chế, khuyết điểm và nguyên nhân để kịp thời chấn chỉnh, giải quyết, khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện Nghị quyết số 19.

1.3. Chủ động phòng ngừa, cảnh báo từ sớm, từ xa những biểu hiện hình thức, đối phó, thiếu trách nhiệm, né tránh, đùn đẩy, chậm tiến độ, kém hiệu quả trong quá trình tổ chức thực hiện. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm, quyết tâm chính trị, tính tự giác, gương mẫu của cán bộ, đảng viên, trước hết là người đứng đầu, trong việc đưa Nghị quyết vào cuộc sống.

1.4. Tăng cường trách nhiệm giải trình của các cấp uỷ, tổ chức đảng và người đứng đầu; thiết lập cơ chế thông tin, phản hồi hai chiều giữa cơ quan trực tiếp tổ chức thực hiện với cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo; công khai, minh bạch tiến độ và kết quả thực hiện.

1.5. Cung cấp thông tin đầy đủ, tin cậy, kịp thời phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, bảo đảm Nghị quyết số 19 được thực hiện liên tục, nhất quán, đạt mục tiêu, yêu cầu đã đề ra.

2. Yêu cầu

2.1. Bảo đảm khách quan, minh bạch; nội dung kiểm tra, giám sát đầy đủ, toàn diện trên cả 7 nhóm lĩnh vực của Nghị quyết số 19 và Chương trình số 33 nhưng có trọng tâm trọng điểm, phù hợp với từng giai đoạn thực hiện Nghị quyết. Đánh giá theo các tiêu chí cụ thể, các chỉ tiêu lượng hoá được, tránh dàn trải, hình thức; lấy sản phẩm đầu ra, tiến độ và tác động phát triển thực tế làm thước đo; gắn công tác kiểm tra, giám sát với đánh giá hiệu quả thực chất.

2.2. Kết hợp chặt chẽ giữa giám sát thường xuyên với giám sát, kiểm tra theo chuyên đề; giữa tự kiểm tra, tự giám sát của cấp uỷ, tổ chức đảng cấp dưới với kiểm tra, giám sát trực tiếp của cấp uỷ, tổ chức đảng cấp trên. Kế thừa tối đa các kênh thông tin, báo cáo, cơ sở dữ liệu hiện có; sử dụng các nền tảng dữ liệu số để phục vụ công tác giám sát thường xuyên, liên tục.

2.3. Bảo đảm tính liên tục và tính kế thừa. Kết quả mỗi kỳ kiểm tra, giám sát phải được lưu trữ, đối chiếu với kỳ trước, đáp ứng yêu cầu của nghị quyết có thời kỳ thực hiện trong thời gian dài từ năm 2026 tới năm 2045.

2.4. Bảo đảm kịp thời, thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm; tiến hành đúng tiến độ, phát hiện sớm vấn đề để xử lý; kết quả kiểm tra, giám sát phải góp phần tháo

gỡ khó khăn, thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết. Không chồng chéo, trùng lặp với các cuộc kiểm tra, giám sát khác; không làm cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành bình thường của cấp uỷ, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị là đối tượng kiểm tra, giám sát.

2.5. Phân công rõ trách nhiệm giữa các cơ quan, tổ chức; bảo đảm sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan Trung ương, cấp uỷ, ủy ban kiểm tra các cấp và các đơn vị có liên quan.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Nội dung kiểm tra, giám sát bảo đảm bao quát đầy đủ các nội dung của Nghị quyết số 19 và Chương trình số 33, trong đó tập trung vào 4 nhóm chủ yếu như sau:

1. Quán triệt, tuyên truyền và thống nhất nhận thức

1.1. Việc tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết số 19 và Chương trình số 33 đến chi bộ theo tiến độ tại Mục II Chương trình số 33 (hoàn thành trong tháng 9/2026).

1.2. Công tác chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung và kết quả thực hiện Nghị quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên môi trường số; kết quả đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc về mô hình phát triển đất nước.

2. Thể chế hoá, cụ thể hoá Nghị quyết

2.1. Việc ban hành chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của cấp uỷ, tổ chức đảng (yêu cầu hoàn thành trong tháng 10/2026) bảo đảm tính kịp thời, đầy đủ, đồng bộ, sát thực tiễn và khả thi.

2.2. Chất lượng cụ thể hoá thông qua đánh giá Chương trình, kế hoạch hành động xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, thứ tự ưu tiên, tiến độ, phân bổ nguồn lực, sản phẩm đầu ra gắn với trách nhiệm người đứng đầu và cơ chế kiểm tra, giám sát thường xuyên theo đúng yêu cầu tại Mục IV.1 Chương trình số 33.

2.3. Việc rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, lồng ghép, hoặc điều chỉnh các chương trình, kế hoạch có nội dung trùng lặp, chồng chéo hợp nhất các các chương trình hành động hiện có thành một chương trình hành động thống nhất theo yêu cầu tại Mục V.5 Chương trình số 33; kết quả cắt giảm chồng chéo, trùng lặp giữa các chương trình, kế hoạch; bảo đảm đúng thẩm quyền và không làm phát sinh đầu mối thủ tục báo cáo

2.4. Kết quả thể chế hoá thành pháp luật và cơ chế, chính sách. Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật bảo đảm đồng bộ, nhất quán, thống

nhất theo Mục IV.3 Nghị quyết số 19; tiến độ các văn bản quy phạm pháp luật, nghị quyết, đề án được giao tại Phụ lục 2 Chương trình số 33 thuộc phạm vi phụ trách; và các văn bản, nghị quyết, đề án theo Kế hoạch, Chương trình hành động của từng ngành, lĩnh vực, địa phương, cơ quan.

3. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

3.1. Tiến độ và chất lượng sản phẩm đầu ra của các nhiệm vụ được giao chủ trì tại Phụ lục 2 Chương trình số 33 so với thời hạn và sản phẩm đã xác định, trọng tâm giai đoạn đầu là 05 nhiệm vụ phải hoàn thành trong năm 2026 và 23 nhiệm vụ phải hoàn thành trong giai đoạn 2026 - 2027, là nhóm nhiệm vụ nền tảng cần hoàn thành trước.

3.2. Việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu được tiến hành toàn diện trên 7 nhóm lĩnh vực theo đúng cơ cấu Mục III Nghị quyết số 19 và Chương trình số 33, cụ thể:

a) Về thể chế, quản trị quốc gia và hoàn thiện hệ thống chính trị: kết quả đổi mới công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tổ chức bộ máy, cán bộ; xây dựng, hoàn thiện thể chế theo hướng kiến tạo phát triển; hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; đổi mới xây dựng, tổ chức thực hiện pháp luật, thể chế thử nghiệm có kiểm soát; xây dựng Chính phủ số, dữ liệu dùng chung; tổ chức và vận hành đồng bộ, hiệu quả mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

b) Về kinh tế: kết quả xác lập mô hình tăng trưởng mới; tổ chức lại không gian phát triển quốc gia; phát triển kinh tế biển, không gian ngầm, không gian tầm thấp, không gian vũ trụ; phát triển các thị trường nhân tố sản xuất, thị trường tài chính; đổi mới cơ chế huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực; phát triển lực lượng sản xuất mới, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số; công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển doanh nghiệp, hệ sinh thái doanh nghiệp; hạ tầng chiến lược.

c) Về xã hội: xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn, văn minh có khả năng thích ứng và phục hồi; hệ thống an sinh xã hội hiện đại, bao trùm; chuyển đổi hệ thống y tế; đổi mới quản trị phát triển nguồn nhân lực và hiện đại hóa thị trường lao động.

d) Về văn hoá, con người: xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; phát triển công nghiệp văn hoá, kinh tế sáng tạo; đổi mới giáo dục và đào tạo; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; chính sách dân số thích ứng với già hoá dân số.

đ) Về môi trường sinh thái: quản trị tài nguyên, môi trường trên nền tảng dữ liệu; ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế cacbon thấp, thị trường tín chỉ cacbon; phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

e) Về quốc phòng, an ninh: xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với thế trận lòng dân; phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh chủ động, tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại; bảo đảm an ninh quốc gia trên các không gian, lĩnh vực mới.

g) Về đối ngoại và hội nhập quốc tế: xây dựng nền đối ngoại, ngoại giao toàn diện, hiện đại, chuyên nghiệp; triển khai chiến lược đối ngoại, nâng tầm đối ngoại đa phương; hội nhập quốc tế chủ động, hiệu quả, thu hút nguồn lực, trí thức, công nghệ và nhân tài.

3.3. Tiến độ và chất lượng sản phẩm đầu ra của các nhiệm vụ theo Kế hoạch, Chương trình hành động của từng ngành, lĩnh vực, địa phương, cơ quan.

3.4. Công tác phân công, tổ chức bộ máy và cán bộ thực hiện nhiệm vụ, trong đó cần xác định rõ đơn vị đầu mối và cán bộ theo dõi theo nguyên tắc "mỗi việc chỉ giao một cơ quan đầu mối chủ trì"; mức độ bảo đảm "rõ người, rõ việc, rõ thẩm quyền, rõ nguồn lực, rõ thời gian, rõ sản phẩm đầu ra".

3.5. Kết quả bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực (ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác); việc thực hiện trách nhiệm của Đảng ủy Chính phủ trong chỉ đạo bố trí nguồn lực tương ứng theo Mục V.2 Chương trình số 33; việc thực hiện nhiệm vụ này ở các bộ, ngành, địa phương.

3.6. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức đảng trong phạm vi phụ trách; tính kịp thời trong phát hiện, chấn chỉnh hạn chế, khó khăn, vướng mắc; việc chủ động báo cáo, kiến nghị khi phát sinh vướng mắc vượt thẩm quyền.

4. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu

4.1. Mức độ đạt được của 40 chỉ tiêu chủ yếu thuộc 7 nhóm lĩnh vực tại Phụ lục 1 Chương trình số 33 theo từng giai đoạn; kịp thời phát hiện chỉ tiêu có nguy cơ không đạt để kiến nghị giải pháp khắc phục, bảo đảm hoàn thành mục tiêu đến năm 2030, năm 2035 và năm 2045 của Nghị quyết số 19.

4.2. Mức độ đạt được của các chỉ tiêu đã được cụ thể hóa và xác định ở từng bộ, ngành, lĩnh vực, địa phương. Đối chiếu kết quả thực hiện với chỉ tiêu đề ra cho từng giai đoạn, từng năm.

III. PHƯƠNG THỨC TRIỂN KHAI

1. Thực hiện giám sát thường xuyên

1.1. Các đảng ủy trực thuộc Trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy tổ chức giám sát thường xuyên đối với các tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị trực thuộc; chỉ đạo ủy ban kiểm tra cùng cấp thực hiện giám sát thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả về Ban Chính sách, chiến lược Trung ương và Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

1.2. Cấp ủy, tổ chức đảng các cấp còn lại thực hiện tự giám sát và giám sát tổ chức đảng trực thuộc về việc thực hiện Nghị quyết số 19 và chương trình, kế hoạch hành động của cấp mình; báo cáo cấp ủy cấp trên trực tiếp.

1.3. Phương thức giám sát thường xuyên được tiến hành liên tục thông qua nghiên cứu, theo dõi, tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất; nắm tình hình qua các kênh thông tin, báo chí, dư luận xã hội và kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ; sử dụng kết quả giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và thông tin về phản biện xã hội từ Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể Trung ương làm nguồn thông tin phục vụ giám sát thường xuyên.

2. Thực hiện giám sát chuyên đề và kiểm tra

2.1. Giám sát theo chuyên đề

a) Ban Chính sách, chiến lược Trung ương chủ trì đề xuất chuyên đề, đối tượng và kế hoạch giám sát, trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư xem xét, quyết định hoặc chủ động thực hiện giám sát chuyên đề theo chức năng, nhiệm vụ của Ban và nhiệm vụ được phân công trong triển khai Nghị quyết; chủ trì hoặc tham gia đoàn giám sát khi được giao. Cấp ủy và ủy ban kiểm tra các cấp tổ chức giám sát theo chuyên đề trong phạm vi lãnh đạo, quản lý theo thẩm quyền.

b) Chuyên đề giám sát hằng năm bám sát vào 4 nhóm nội dung nêu tại Mục II của Kế hoạch này và được lựa chọn theo các tiêu chí: (i) là nội dung có tính quyết định đối với việc hoàn thành mục tiêu của giai đoạn; (ii) qua giám sát thường xuyên cho thấy có vướng mắc, chậm trễ mang tính phổ biến ở nhiều đối tượng; (iii) là nội dung có nhiều cơ quan cùng tham gia, dễ phát sinh chồng chéo hoặc bỏ trống trách nhiệm; (iv) theo yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

c) Kết hợp giám sát gián tiếp (nghiên cứu, phân tích báo cáo, hồ sơ, tài liệu do đối tượng giám sát và cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp) với giám sát trực tiếp (khảo sát thực tế, làm việc với đối tượng giám sát và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan). Sử dụng kết quả giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và thông tin giám sát, phản biện xã hội từ Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể Trung ương làm nguồn thông tin, lựa chọn chuyên đề kiểm tra, giám sát. Khi cần thiết thì thực hiện thăm tra, xác minh theo quy định

d) Kết thúc giám sát theo chuyên đề, chủ thể giám sát ban hành thông báo kết luận kết quả giám sát chuyên đề nếu có để tiến hành thăm tra, xác minh, gửi đối tượng giám sát và cấp ủy quản lý; nêu rõ ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân, khuyết điểm và vi phạm (nếu có) và kiến nghị.

2.2. Kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết

a) Việc kiểm tra do cấp ủy, tổ chức đảng và ủy ban kiểm tra có thẩm quyền

tiến hành theo quy định của Đảng. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương phối hợp với Ủy ban Kiểm tra Trung ương rà soát nội dung, đối tượng để đề xuất Bộ Chính trị, Ban Bí thư xem xét đưa vào nội dung các đoàn kiểm tra, giám sát hằng năm của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; chủ trì hoặc tham gia đoàn kiểm tra khi được Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao.

b) Nội dung kiểm tra bao quát 4 nhóm nội dung tại Mục II, tập trung vào:

(i) Chất lượng thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết: Chương trình, kế hoạch hành động có xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, thứ tự ưu tiên, tiến độ, phân bổ nguồn lực, sản phẩm đầu ra gắn với trách nhiệm người đứng đầu; kết quả thể chế hóa thành pháp luật, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi phụ trách.

(ii) Tiến độ và chất lượng sản phẩm đầu ra của các nhiệm vụ được giao chủ trì tại Phụ lục 2 Chương trình số 33 và tại chương trình, kế hoạch hành động của cấp mình, so với thời hạn và sản phẩm đã xác định.

(iii) Việc phân công, tổ chức bộ máy và cán bộ bảo đảm thực hiện: Xác định rõ đơn vị đầu mối theo nguyên tắc "mỗi việc chỉ giao một cơ quan đầu mối chủ trì"; mức độ bảo đảm "rõ người, rõ việc, rõ thẩm quyền, rõ nguồn lực, rõ thời gian, rõ sản phẩm đầu ra"; trách nhiệm của tập thể cấp ủy và của người đứng đầu.

(iv) Kết quả bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực để thực hiện Nghị quyết số 19 và Chương trình số 33.

(v) Việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau kiểm tra, giám sát của kỳ trước và việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo Kế hoạch này.

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Công tác giám sát:

1.1. Giai đoạn từ khi ban hành Nghị quyết số 19 và Chương trình số 33 ngày 28/7/2026 đến 31/7/2027:

Đánh giá kết quả 01 năm thực hiện Nghị quyết số 19 và Chương trình số 33; báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong quý III/2027. Trọng tâm đánh giá tập trung vào: chất lượng thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết; kết quả 05 nhiệm vụ có mốc hoàn thành năm 2026; tiến độ 23 nhiệm vụ có mốc hoàn thành giai đoạn 2026 - 2027; các nhiệm vụ, đề án có hạn trình trong năm 2026 - 2027.

1.2. Giai đoạn từ năm 2028 - 2030:

1.2.1. Giám sát thường xuyên hằng năm, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư kết quả trước ngày 31/01 năm liền sau. Có thể xem xét, tổ chức giám sát chuyên đề hoặc kiểm tra theo mục III.2 của Kế hoạch này.

1.2.2. Nội dung trọng tâm thực hiện giám sát thường xuyên, giám sát chuyên theo từng năm:

- **Năm 2028:** Kết quả đổi mới cơ chế huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực và việc bố trí nguồn lực thực hiện Nghị quyết; đôn đốc hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất sửa đổi pháp luật do Đảng ủy Chính phủ chủ trì (mốc hoàn thành giai đoạn 2026 - 2028 theo Mục V.2 Chương trình số 33) và 03 nhiệm vụ có mốc hoàn thành năm 2028.

- **Năm 2029:** Kết quả xây dựng, hoàn thiện thể chế theo hướng kiến tạo phát triển; việc vận hành cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; kết quả tổ chức và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

- **Năm 2030:** Rà soát toàn diện mức độ đạt được của các chỉ tiêu giai đoạn 2026 - 2030 và mức độ hoàn thành các nền tảng của mô hình phát triển mới; đôn đốc 11 nhiệm vụ có mốc hoàn thành giai đoạn 2026 - 2030. Tổ chức sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 19. Trên cơ sở kết quả sơ kết 5 năm, trình Bộ Chính trị xem xét, báo cáo Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XV; kiến nghị điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ, chỉ tiêu, lộ trình cho giai đoạn 2031 - 2035 nếu cần thiết.

1.3. Giai đoạn 2031 - 2035 và các giai đoạn tiếp theo:

Thực hiện giám sát thường xuyên hàng năm; xem xét giám sát chuyên đề theo điểm 2.1, khoản 2, Mục III; tổng kết 10 năm, 20 năm thực hiện Nghị quyết theo các nhiệm vụ, chỉ tiêu được cập nhật qua các kỳ Đại hội Đảng (nếu có).

2. Công tác kiểm tra

- Căn cứ kết quả giám sát thường xuyên, giám sát chuyên đề, các cấp ủy đảng chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra theo điểm 2.2, khoản 2, Mục III.

- Ban Chính sách, chiến lược Trung ương phối hợp với Ủy ban Kiểm tra Trung ương xác định đối tượng, thời gian phù hợp để đề xuất Bộ Chính trị, Ban Bí thư xem xét, quyết định thành lập đoàn kiểm tra việc triển khai Nghị quyết số 19 đối với các cấp ủy, tổ chức đảng.

V- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị, địa phương

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 19 và Chương trình số 33, xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát và tự kiểm tra, tự giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 19 trong phạm vi lãnh đạo, quản lý; hoàn thành trong quý IV/2026 và cập nhật hằng năm.

- Phân công rõ đơn vị đầu mối và cán bộ theo dõi; bảo đảm số liệu, hồ sơ,

tài liệu đầy đủ, trung thực, có thể kiểm chứng.

- Gửi báo cáo định kỳ theo Đề cương (gợi ý) ban hành kèm theo Kế hoạch này và phối hợp chặt chẽ với các đoàn kiểm tra, giám sát theo kế hoạch được thông báo trước.

- Chủ động báo cáo, kiến nghị ngay khi phát hiện vướng mắc về thể chế, cơ chế, chính sách, nguồn lực vượt thẩm quyền, không chờ đến kỳ báo cáo định kỳ.

2. Đảng ủy Quốc hội

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thể chế hóa Nghị quyết, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật; quyết định các vấn đề quan trọng nhằm đổi mới mô hình phát triển đất nước trong quy hoạch quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn, các dự án, công trình quan trọng quốc gia; nâng cao hiệu quả giám sát việc thực hiện pháp luật.

- Cung cấp kết quả giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội về việc thực hiện các nghị quyết, kết luận, kiến nghị sau giám sát có liên quan đến thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW gửi về Ban Chính sách, chiến lược Trung ương để tổng hợp chung.

3. Đảng ủy Chính phủ

Chỉ đạo việc rà soát, chuẩn hoá phương pháp tính, nguồn số liệu và mốc so sánh gốc (năm 2025) của toàn bộ 40 chỉ tiêu tại Phụ lục 1 Chương trình số 33, hoàn thành trước ngày 31/12/2026; đối với các chỉ tiêu chưa có phương pháp thống kê chính thức hoặc phụ thuộc xếp hạng của tổ chức quốc tế, xác định rõ cơ quan chịu trách nhiệm, chu kỳ công bố và phương án thay thế (nếu có).

4. Đảng uỷ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương

Lãnh đạo, chỉ đạo tăng cường giám sát, phản biện xã hội; định kỳ cung cấp kết quả giám sát, phản biện xã hội và ý kiến, kiến nghị của Nhân dân liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết số 19 về Ban Chính sách, chiến lược Trung ương để tổng hợp.

5. Ủy ban Kiểm tra Trung ương

- Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban kiểm tra cấp dưới thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 19.

- Phối hợp với Ban Chính sách, chiến lược Trung ương xây dựng nội dung, đối tượng kiểm tra, giám sát theo Kế hoạch này để tham mưu, đề xuất Bộ Chính trị, Ban Bí thư lồng ghép vào các đoàn kiểm tra, giám sát của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp.

6. Ban Tuyên giáo Trung ương

Chỉ đạo tuyên truyền kết quả thực hiện Nghị quyết số 19; cung cấp thông tin từ hệ thống nắm bắt dư luận, nhu cầu xã hội và cảnh báo sớm rủi ro được giao xây dựng tại nhiệm vụ số 27 Phụ lục 2 Chương trình số 33 phục vụ công tác giám sát thường xuyên.

7. Văn phòng Trung ương Đảng

- Chủ trì, phối hợp với Ban Chính sách, chiến lược Trung ương và các cơ quan liên quan tích hợp nội dung theo dõi Nghị quyết số 19 vào nền tảng số theo dõi thực hiện nghị quyết của Đảng; bảo đảm liên thông dữ liệu, không trùng lặp đầu mỗi nhập liệu.

- Phối hợp rà soát, đề xuất, tránh chồng chéo giữa Kế hoạch này với chương trình công tác và chương trình kiểm tra, giám sát hằng năm của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

8. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương

- Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các ban đảng, đảng uỷ trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ nêu tại Kế hoạch này.

- Đầu mối tổng hợp, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương kết quả kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết số 19 và Chương trình số 33 theo định kỳ hằng năm và khi kết thúc từng giai đoạn.

Trong quá trình triển khai thực hiện, Kế hoạch này được rà soát cùng với các kỳ sơ kết, tổng kết và các kỳ đại hội; trường hợp cần thiết được xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và với các văn bản mới của Trung ương./.

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị, Ban Bí thư (để báo cáo);
- Đảng ủy Quốc hội;
- Đảng ủy Chính phủ;
- Đảng ủy MTTQ Việt Nam, các đoàn thể Trung ương;
- Đảng ủy các cơ quan Đảng Trung ương;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ở Trung ương
- Các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương;
- Các đảng ủy bộ, ngành Trung ương;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Lãnh đạo Ban Chính sách, chiến lược Trung ương;
- Các vụ, đơn vị thuộc Ban,
- Vụ Kinh tế tổng hợp,
- Lưu Ban Chính sách, chiến lược Trung ương.

**K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Đức Hiền

**PHỤ LỤC****ĐỀ CƯƠNG GỢI Ý****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW**

*(Kèm theo Kế hoạch số 56-KH/BCSCLTW, ngày 30/9/2026
của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương)*

Báo cáo của cấp uỷ, tổ chức đảng gửi Ban Chính sách, chiến lược Trung ương được trình bày theo đề cương (gợi ý)¹ dưới đây, kèm theo các phụ biểu thông tin, số liệu.

Phần thứ nhất: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và thể chế hoá

1. Việc tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết số 19 và Chương trình số 33: hình thức, số lượt cán bộ, đảng viên được quán triệt, tỉ lệ so với tổng số; việc quán triệt đến chi bộ; công tác tuyên truyền.
2. Việc ban hành chương trình, kế hoạch hành động: số hiệu, ngày ban hành; số chỉ tiêu, nhiệm vụ được cụ thể hoá; việc xác định thứ tự ưu tiên, tiến độ, nguồn lực, sản phẩm đầu ra và phân công trách nhiệm người đứng đầu. Nêu rõ trường hợp ban hành chậm so với yêu cầu và lý do.
3. Việc rà soát, lồng ghép, hợp nhất các chương trình hành động hiện có; kết quả cắt giảm chồng chéo (nếu có).
4. Việc thể chế hoá, rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật thuộc thẩm quyền.

Phần thứ hai: Kết quả thực hiện các nhiệm vụ và chỉ tiêu

1. Tiến độ, kết quả các nhiệm vụ được giao chủ trì tại Phụ lục 2 Chương trình số 33 (nếu có): Đối với từng nhiệm vụ, nêu rõ tình trạng (hoàn thành đúng hạn/hoàn thành quá hạn/đang thực hiện đúng tiến độ/chậm tiến độ/chưa triển khai), sản phẩm đầu ra cụ thể, số hiệu văn bản (nếu đã ban hành) và nguyên nhân nếu chậm.
2. Kết quả các chỉ tiêu thuộc phạm vi phụ trách tại Phụ lục 1 Chương trình số 33: Số liệu kỳ báo cáo, số liệu kỳ trước, mục tiêu cuối kỳ, mức độ đạt so với tiến độ yêu cầu; nêu rõ nguồn số liệu và phương pháp tính. Trường hợp chưa có số liệu, nêu rõ lý do và thời điểm dự kiến có số liệu.
3. Kết quả triển khai nhiệm vụ, giải pháp, chỉ tiêu do cơ quan, đơn vị mình tự cụ thể hóa để thực hiện Nghị quyết số 19: Trình bày như mục 1, 2 nêu trên.
4. Kết quả bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực; tổng kinh phí đã bố trí, đã giải ngân và tỉ lệ giải ngân.

¹ Đề cương có tính chất gợi ý do vậy các cấp uỷ, tổ chức đảng chủ động bổ sung điều chỉnh các nội dung để phù hợp với đặc điểm, tính chất và chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan/đơn vị.

Phần thứ ba: Kết quả tự kiểm tra, tự giám sát

1. Việc đưa nội dung Nghị quyết số 19 vào chương trình kiểm tra, giám sát hằng năm: Số cuộc kiểm tra, số cuộc giám sát đã tổ chức, đối tượng, nội dung.
2. Kết quả phát hiện qua kiểm tra, giám sát: hạn chế, khuyết điểm chủ yếu; số tổ chức đảng, đảng viên được kiểm tra, xử lý (nếu có).
3. Việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau kiểm tra, giám sát của kỳ trước: số kiến nghị, số đã hoàn thành, số đang thực hiện, số chưa thực hiện và lý do.

Phần thứ tư: Hạn chế, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị

1. Hạn chế, khuyết điểm: Nêu rõ nội dung, mức độ và nguyên nhân, phân biệt nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan; xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân.
2. Vướng mắc về thể chế, cơ chế, chính sách, nguồn lực, tổ chức bộ máy: đối với từng vướng mắc, nêu rõ (i) nội dung vướng mắc; (ii) văn bản quy định đang gây vướng mắc (số hiệu, điều, khoản); (iii) tác động cụ thể; (iv) đề xuất phương án xử lý; (v) cấp có thẩm quyền xử lý.
3. Mô hình mới, cách làm sáng tạo, hiệu quả đề nghị nhân rộng: Nêu rõ nội dung, kết quả định lượng và điều kiện áp dụng.
4. Kiến nghị, đề xuất với Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các cơ quan Trung ương.

Phần thứ năm: Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm kỳ tiếp theo

Nêu các nhiệm vụ trọng tâm, mỗi nhiệm vụ xác định rõ sản phẩm đầu ra, thời hạn hoàn thành và đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm.